

X. EXPANSION DRILL - (... không ... ai cả - "not ... anybody at all")

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Tôi không quen.</u>	<u>Tôi không quen ai cả.</u>
a. Ông không quên.	Ông không quên ai cả.
b. Hôm nay cô đó không chào.	Hôm nay cô đó không chào ai cả.
c. Bà không thấy.	Bà không thấy ai cả.
d. Hạ-sĩ không bắn trước.	Hạ-sĩ không bắn ai trước cả.

XI. CUED PARTICIPATION DRILL 9 (Question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>thầy</u>	<u>Ông có thấy ai</u> <u>không?</u>	<u>Dạ không, tôi không</u> <u>thấy ai cả.</u>
a. quen ở Huế	Ông có quen ai ở Huế không?	Dạ không, tôi không quen ai ở Huế cả.
b. học với	Ông có học với ai không?	Dạ không, tôi không học với ai cả.
c. biết ở đây	Ông có biết ai ở đây không?	Dạ không, tôi không biết ai ở đây cả.
d. quên	Ông có quên ai không?	Dạ không, tôi không quên ai cả.

XII. EXPANSION DRILL - (... ai chưa? "... anybody yet?")

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Bình-nhút hỏi ai?</u>	<u>Bình nhút đã hỏi ai chưa?</u>
a. Ông đi học với ai?	Ông đã đi học với ai chưa?
b. Ông quen ai ở trại lính?	Ông đã quen ai ở trại lính chưa?

c. Có đi thăm ai?

Có đã đi thăm ai chưa?

d. Anh chạy đua với ai?

Anh đã chạy đua với ai chưa?

XIII. EXPANSION DRILL - (...chưa ... ai cả - "not ... anyone yet")

Instructor

Student

MODEL: Tôi chưa quen

Tôi chưa quen ai cả.

a. Ông chưa tới thăm

Ông chưa tới thăm ai cả.

b. Bà chưa hỏi

Bà chưa hỏi ai cả.

c. Cô chưa thấy

Cô chưa thấy ai cả.

d. Ông chưa thích

Ông chưa thích ai cả.

XIV. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

Instructor

Student #1

Student #2

MODEL: nói với

Ông đã nói với ai

Dạ chưa, tôi chưa

chưa?

nói với ai cả.

a. Ông về với

Ông đã về với ai
chưa?

Dạ chưa, ông chưa về
với ai cả.

b. Ông chào

Ông đã chào ai chưa?

Dạ chưa, ông chưa
chào ai cả.

c. quen ở Sài-gòn

Ông đã quen ai ở
Sài-gòn chưa?

Dạ chưa, ông chưa
quen ai ở Sài-gòn cả.

d. hiểu ở Đà-Nẵng

Ông đã hiểu ai ở
Đà-Nẵng chưa?

Dạ chưa, ông chưa
hiểu ai ở Đà-Nẵng
cả.

XV. REPETITION DRILL - (cho "to")

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
a. Ông viết thư cho ai?	Ông viết thư cho ai?
b. Dạ tôi viết thư cho chị tôi.	Dạ tôi viết thư cho chị tôi.
c. Còn ông gửi thư cho ai?	Còn ông gửi thư cho ai?
d. Dạ tôi gửi thư cho bạn tôi.	Dạ tôi gửi thư cho bạn tôi.

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Hôm nay ông học bài thứ mấy?
2. Ông có nghe tiếng gì không?
3. Một ngày ông học mấy giờ?
4. Ông có cây viết chì đỏ không?
5. Ông có thấy bản địa-đồ Việt-Nam ở đâu không?
6. Chiều hôm nay ông có định làm gì không?
7. Ông đã thấy cò Việt-Nam chưa?

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Ông Đôn và tôi kiếm cây viết chì.
2. Hôm qua tôi thấy cuốn sách ở trên bàn.
3. Cuốn sách đỏ màu xanh.
4. Bây giờ tôi phải đi mua cò.
5. Ông không quen ai ở trong lớp học này cả.
6. Hôm thứ tư ông Tân quên làm bài.
7. Trung-sĩ viết thơ hồi nào?

II. Give the Vietnamese equivalents for the English sentences without hesitation.

1. Here is the red pencil.
2. What color is your car?

VS. L 19

3. I cannot find anybody at all.
4. He studied this lesson for one hour and a half.
5. Do you go to work with anyone?
6. I am writing a letter to my older sister.
7. What time did you mail (send) the letter?

BÀI TẬP NGHE và TẬP ĐỌC

Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Ông Cần là một sanh-viên học tiếng Việt-Nam. Ngày chúa nhật ông không đi chơi, ông ở nhà học tiếng Việt-Nam. Ông không thấy cây viết chỉ ở trên bàn học, ông đi kiếm cây viết chỉ. Cuốn sách bìa đỏ của ông cũng không ở trên bàn học. Ông vô phòng kiếm cuốn sách đó, nhưng ông không thấy ở đâu cả. Ông Cần cũng muốn viết thư cho cô Đào ở Sài-gòn, nhưng ông không kiếm được giấy và mực.

Ông Cần là một sanh-viên giỏi, nhưng ông hay quên (forgetful) quá.

Câu hỏi:

1. Ông Cần học tiếng gì?
2. Ngày chúa nhật ông làm gì?
3. Cây viết chỉ của ông có ở trên bàn học không?
4. Còn cuốn sách bìa đỏ có ở trên bàn học không?
5. Ông kiếm cuốn sách bìa đỏ ở đâu?

6. Ông có thầy ở đâu không?
7. Ông Cần muốn viết thơ cho ai?
8. Tại sao Ông không viết thơ được?
9. Ông Cần học giỏi hay học dở!

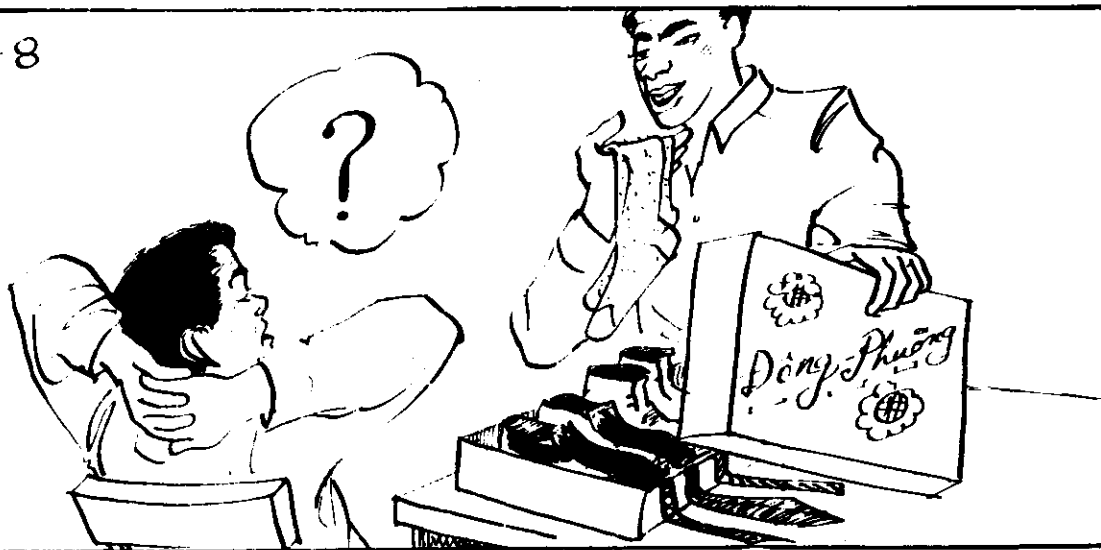
NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

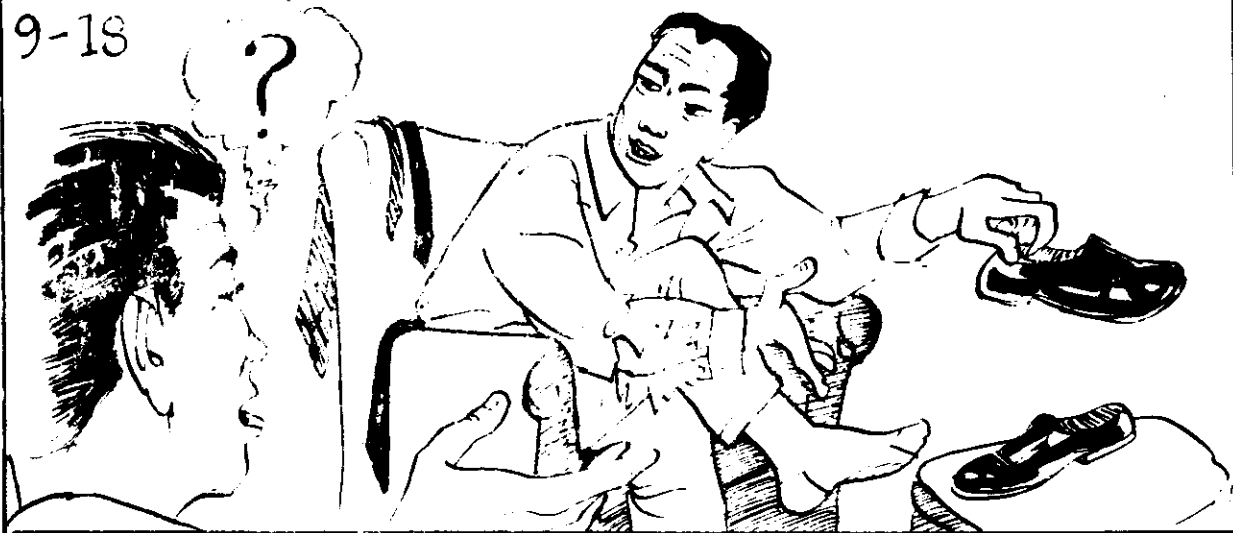
cho	to (as in "sending a letter to my friend")
cò (con)	stamp
... gì (chi) chưa?	... anything yet?
... gì (chi) không	... anything?
gởi	to send
... không ... ai cả	not ... anybody at all
... không ... đâu cả	not ... anywhere at all
... không ... gì (chi) cả	... not ... any ... at all
kiếm	to look for
kiếm được	to find
lúc sáng	hồi sáng
máy bay (chiếc <u>or</u> cái)	phi-cơ
màu	color
... (ở) đâu chưa?	... anywhere yet?
... (ở) đâu không?	... anywhere?
quên	to forget
thấy	to see
tiếng	sound
... trước, ... sau	... first, ... later
viết chì (cây)	pencil

LESSON 20

1-8



9-18



19-24



Bài thứ hai mươi

1. Long: Anh đã đi tiệm quần-áo, phải không?
2. Hồng: Dạ phải, tôi đã đi tiệm Đông-Phương.
3. L: Anh mua những gì?
4. H: Tôi mua một đôi vớ, hai đôi giày và ba cái ca-vát.
5. L: Anh có mua gì nữa không?
6. H: Tôi cũng mua một áo sơ-mi và dây giày.
7. L: Anh có mua dây lưng không?
8. H: Không, tôi có dây lưng rồi.
9. L: Vớ của anh màu gì?
10. H: Vớ của tôi trắng.
11. L: Còn ba cái ca-vát mới màu gì?
12. H: Một cái màu xanh, một cái đỏ và một cái xám.
13. L: Tại sao anh phải mua áo sơ-mi?
14. H: Vì áo sơ-mi cũ của tôi rách rồi.
15. L: Sao anh phải mua dây giày?
16. H: Vì dây giày của tôi đứt rồi.
17. L: Giày của anh có bóng không?
18. H: Giày của tôi bóng lắm.
19. L: Hôm nay trời nóng, anh thích mặc áo gì?
20. H: Tôi thích mặc áo trắng.

21. L: Anh thất ca-vát màu gì?
22. H: Có lẽ tôi sẽ thất ca-vát màu xanh.
23. L: Anh cho tôi mượn cái móc áo được không?
24. H: Anh mở tủ coi, tôi còn dư hai cái.

Lesson 20

1. Long: Did you go to the clothing store?
2. Hồng: Yes, I went to Đông-Phường store.
3. L: What did you buy?
4. H: I bought a pair of socks, 2 pairs of shoes and
3 ties.
5. L: Did you buy anything else?
6. H: I also bought one shirt and shoe laces.
7. L: Did you buy a belt?
8. H: No, I have belts.

9. L: What color are your socks?
10. H: My socks are white.
11. L: How about your new ties, what colors are they?
12. H: One is blue, one red and one grey.
13. L: Why did you have to buy a shirt?
14. H: Because my old shirt is torn.
15. L: Why did you have to buy shoe laces?
16. H: Because my shoe laces are broken.
17. L: Are your shoes shiny?
18. H: Yes, my shoes are very shiny.

19. L: It's hot today, what shirt are you going to wear?
20. H: I'd like to wear a white shirt.

VS. L 20

21. L: What color necktie will you wear?
22. H: Perhaps I shall put on a blue necktie.
23. L: Could you lend me a coat hanger?
24. H: Open the closet and take a look, I have 2 extra ones.

VS. L 20

PATTERN DRILL

I. EXPANSION DRILL

A. nữa "more"

Instructor

Student

MODEL: Chị tôi hát.

Chị tôi hát nữa.

a. Trung-sĩ đọc.

Trung-sĩ đọc nữa.

b. Tôi viết.

Tôi viết nữa.

c. Ông ăn.

Ông ăn nữa.

d. Binh-nhút bắn.

Binh-nhút bắn nữa.

B. nữa "else"

MODEL: Ai biết?

Ai biết nữa?

a. Ai nói tiếng Việt?

Ai nói tiếng Việt nữa?

b. Ai đi hớt tóc?

Ai đi hớt tóc nữa?

c. Ai cũng dậy trưa?

Ai cũng dậy trưa nữa?

d. Ai tới đây?

Ai tới đây nữa?

C. nữa "too, also"

MODEL: Tôi đi chơi.

Tôi đi chơi nữa.

a. Cờ mua gạo.

Cờ mua gạo nữa.

b. Ông cũng về Sài-gòn.

Ông cũng về Sài-gòn nữa.

c. Đại-ủy mặc áo sơ-mi trắng.

Đại-ủy mặc áo sơ-mi trắng
nữa.

d. Họ cũng ăn cơm Tàu.

Họ cũng ăn cơm Tàu nữa.

NOTE: The general meaning of nữa is "more, in addition to".

In certain cases it may be translated by "also, too". It may be used with cũng for emphasis. When nữa is used with an interrogative pronoun it means "else". So, ai nữa (who else), gì nữa or chi nữa (what else), đâu nữa (where else) etc...; không ai nữa (nobody else), không gì nữa or không chi nữa (nothing else), không đâu nữa (nowhere else) etc.....

II. TRANSFORMATION DRILL - (... nữa không?)

A. Change to the interrogative

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Trung-sĩ đọc báo.</u>	<u>Trung-sĩ đọc báo nữa không?</u>
a. <u>Đại-úy muốn nghe tin-tức.</u>	<u>Đại-úy muốn nghe tin-tức nữa không?</u>
b. <u>Hôm nay cò đi lội.</u>	<u>Hôm nay cò đi lội nữa không?</u>
c. <u>Các ông tập nói tiếng Việt.</u>	<u>Các ông có tập nói tiếng Việt nữa không?</u>
d. <u>Bình-nhút phải đứng gác.</u>	<u>Bình-nhút có phải đứng gác nữa không?</u>

B. Change to the negative - (... không ... nữa)

MODEL: <u>Tôi ăn cơm.</u>	<u>Tôi không ăn cơm nữa.</u>
a. <u>Mai hạ-sĩ đi gác.</u>	<u>Mai hạ-sĩ không đi gác nữa.</u>
b. <u>Tôi thích phim chiến tranh.</u>	<u>Tôi không thích phim chiến tranh nữa.</u>

VS. L 20

- | | |
|------------------------------------|---|
| c. Đại-tá thất ca-vát màu
xanh. | Đại-tá không thất ca-vát
màu xanh nữa. |
| d. Ông mua dây lưng. | Ông không mua dây lưng nữa. |

III. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>lội</u>	<u>Ông lội nữa không?</u>	<u>Dạ không, tôi không</u> <u>lội nữa.</u>
a. đi đâu	Ông đi đâu nữa không?	Dạ không, tôi không đi đâu nữa.
b. chạy đua	Ông chạy đua nữa không?	Dạ không, tôi không chạy đua nữa.
c. ăn thịt heo	Ông ăn thịt heo nữa không?	Dạ không, tôi không ăn thịt heo nữa.
d. hút thuốc	Ông hút thuốc nữa không?	Dạ không, tôi không hút thuốc nữa.

IV. TRANSFORMATION DRILL - (... gì nữa không?)

A. Change to the interrogative

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Ông Tư muốn học.</u>	<u>Ông Tư muốn học gì nữa không?</u>
a. Cô Lý đọc.	Cô Lý có đọc gì nữa không?
b. Ông Nam muốn nói.	Ông Nam muốn nói gì nữa không?
c. Ông biết.	Ông có biết gì nữa không?
d. Bà Long nghe.	Bà Long có nghe gì nữa không?

B. Change to the negative - (... không ... gì nữa cả)

Instructor

Student

MODEL: Tôi đọc.

Tôi không đọc gì nữa cả.

a. Hạ-sĩ muốn hỏi ông.

Hạ-sĩ không muốn hỏi ông
gì nữa cả.

b. Ông muốn làm bây giờ.

Bây giờ ông không muốn làm
gì nữa cả.

c. Ông đó nói với tôi.

Ông đó không nói với tôi gì
nữa cả.

d.陈老师 thích học.

陈老师 không thích học gì nữa cả.

V. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

Instructor

Student #1

Student #2

MODEL: cổ

Ông có gì nữa không?

Dạ không, tôi không
có gì nữa cả.

a. mua

Ông mua gì nữa
không?

Dạ không, tôi không
mua gì nữa cả.

b. ăn

Anh ăn gì nữa
không?

Dạ không, tôi không
ăn gì nữa cả.

c. muốn hỏi

Anh muốn hỏi gì
nữa không?

Dạ không, tôi không
muốn hỏi gì nữa cả.

d. thầy

Ông thầy gì nữa
không?

Dạ không, tôi không
thầy gì nữa cả.

VI. EXPANSION DRILL - (cho ... mượn)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Ông (áo sơ-mi)</u>	<u>Tôi cho ông mượn áo sơ-mi.</u>
a. bà (cái nón)	Tôi cho bà mượn cái nón.
b. cô (cây viết chì)	Tôi cho cô mượn cây viết chì.
c. ông Hai (đôi vớ)	Tôi cho ông Hai mượn đôi vớ.
d. bạn tôi (cuốn sách)	Tôi cho bạn tôi mượn cuốn sách.

VII. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-affirmative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>móc-áo</u>	<u>Có phải tôi cho ông mượn móc-áo không?</u>	<u>Dạ phải, ông cho tôi mượn móc-áo.</u>
a. con dao	Có phải tôi cho ông mượn con dao không?	Dạ phải, ông cho tôi mượn con dao.
b. đôi giày	Có phải tôi cho ông mượn đôi giày không?	Dạ phải, ông cho tôi mượn đôi giày.
c. áo sơ-mi	Có phải tôi cho ông mượn áo sơ-mi không?	Dạ phải, ông cho tôi mượn áo sơ-mi.
d. dây giày	Có phải tôi cho ông mượn dây giày không?	Dạ phải, ông cho tôi mượn dây giày.

VIII. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

MODEL: <u>đôi vớ</u>	<u>Có phải anh cho ông mượn đôi vớ không?</u>	<u>Dạ không, tôi không cho ông mượn đôi vớ.</u>
a. cái ly	Có phải anh cho ông mượn cái ly không?	Dạ không, tôi không cho ông mượn cái ly.

VS. L 20

- | | | |
|-------------|---|--|
| b. ca-vát | Cố phải anh cho ông
mượn ca-vát không? | Dạ không, tôi không
cho ông mượn ca-vát. |
| c. dây lưng | Cố phải anh cho ông
mượn dây lưng không? | Dạ không, tôi không
cho ông mượn dây
lưng. |
| d. cái cặp | Cố phải anh cho ông
mượn cái cặp không? | Dạ không, tôi không
cho ông mượn cái
cặp. |

IX. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative plus
declarative answer. Use cues in parentheses)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>cây viết</u> <u>(tờ báo)</u>	<u>Cố phải ông mượn</u> <u>tôi cây viết không?</u>	<u>Dạ không, tôi không</u> <u>mượn ông cây viết;</u> <u>tôi mượn ông tờ báo.</u>
a. ca-vát màu xanh (ca-vát màu xám)	Cố phải ông mượn tôi ca-vát màu xanh không?	Dạ không, tôi không mượn ông ca-vát màu xanh; tôi mượn ông ca-vát màu xám.
b. dây lưng (dây giầy)	Cố phải ông mượn tôi dây lưng không?	Dạ không, tôi không mượn ông dây lưng; tôi mượn ông dây giầy.
c. áo sơ-mi đỏ (áo sơ-mi trắng)	Cố phải ông mượn tôi áo sơ-mi đỏ không?	Dạ không, tôi không mượn ông áo sơ-mi đỏ; tôi mượn ông áo sơ-mi trắng.

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Ông mua quần-áo ở tiệm nào?
2. Hôm nay là thứ mấy?
3. Áo sơ-mi của ông màu gì?
4. Mấy giờ tiệm quần-áo mở cửa?
5. Ở trong lớp học này có mấy cái móc-áo?
6. Ông có mấy đôi giày?
7. Vớ của ông cũ hay mới?

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent:

1. Bảy giờ sáng tôi dậy.
2. Ông Hai mặc quần-áo rồi đi học.
3. Lát nữa chúng tôi sẽ đi coi hát bóng.
4. Tôi thích ăn thịt bò còn chị tôi thích ăn rau.
5. Đại-tá không muốn hỏi gì nữa cả.
6. Anh lợi nữa đi.
7. Hôm nay ông học những chữ gì?

II. Give the Vietnamese equivalents for the English sentences without hesitation:

1. I have one extra hand grenade.
2. He is not going out anymore.
3. I don't want to wear a necktie because it's too hot.

VS. L 20

4. They are buying new socks.
5. Today is Thursday, I have to go to school.
6. Who else also knows how to fire a machine gun?
7. PFC's shoes are very shiny, aren't they?

BÀI TẬP NGHE và TẬP ĐỌC

Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Thứ bảy ông Smith không phải đi làm. Tám giờ sáng hôm đó ông dậy, rửa mặt, đánh răng, ăn lót lòng, rồi ông đi mua đồ. Ông Smith phải đi bằng xe hơi vì ông ở xa quá.

Chín giờ tiệm quần áo mở cửa. Tới tiệm ông Smith thấy có nhiều người mua. Tiệm này đẹp và lớn lắm, có lẽ lớn nhất ở Sài-gòn. Ông Smith có nhiều tiền (money). Ông mua ba cái áo sơ-mi trắng và hai đôi giày. Ông cũng mua bốn đôi vớ nữa, nhưng ông không mua ca-vát và dây giày vì ông có dư.

Mua đồ rồi, ông Smith về nhà nghỉ. Trưa thứ bảy ông Smith đi Tân-An thăm cô Thủy.

Câu hỏi:

1. Thứ bảy ông Smith có đi làm không?
2. Mấy giờ ông dậy?
3. Dậy rồi ông làm gì?
4. Ông đi mua đồ bằng gì?

VS. L 20

5. Máy giờ tiệm mở cửa?
6. Tiệm quần áo có đẹp không?
7. Tiệm đó lớn hay nhỏ?
8. Ông Smith có tiền không?
9. Ông mua những gì?
10. Tại sao ông không mua ca-vát?
11. Mua đồ rồi ông Smith đi đâu?
12. Ông đi Tân-An làm gì?

NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

bóng	shiny
ca-vát (cái)	a tie
cho mượn; cho ... mượn	to lend, (lit. allow ... borrow)
có lẽ	perhaps
còn	still
dây giày (sợi)	shoe laces
dây lưng (cái)	belt
đôi	pair, couple
du	extra, surplus
đứt	broken (of string, wire ...)
giày (chiếc)	shoe
gì nữa không?	anything else?
móc-áo (cái)	coat hanger
mặc	to put on (clothes), to dress
mở	to open
những	plural indicator
nữa	more, in addition to
rách	torn (clothes)
sao?	tại sao?
sơ-mi (áo <u>or</u> cái)	shirt
thắt	to tighten, to tie (a tie, a belt ...)
tiệm quần-áo	clothing store
trắng	white
vớ	socks, stockings
xám	grey

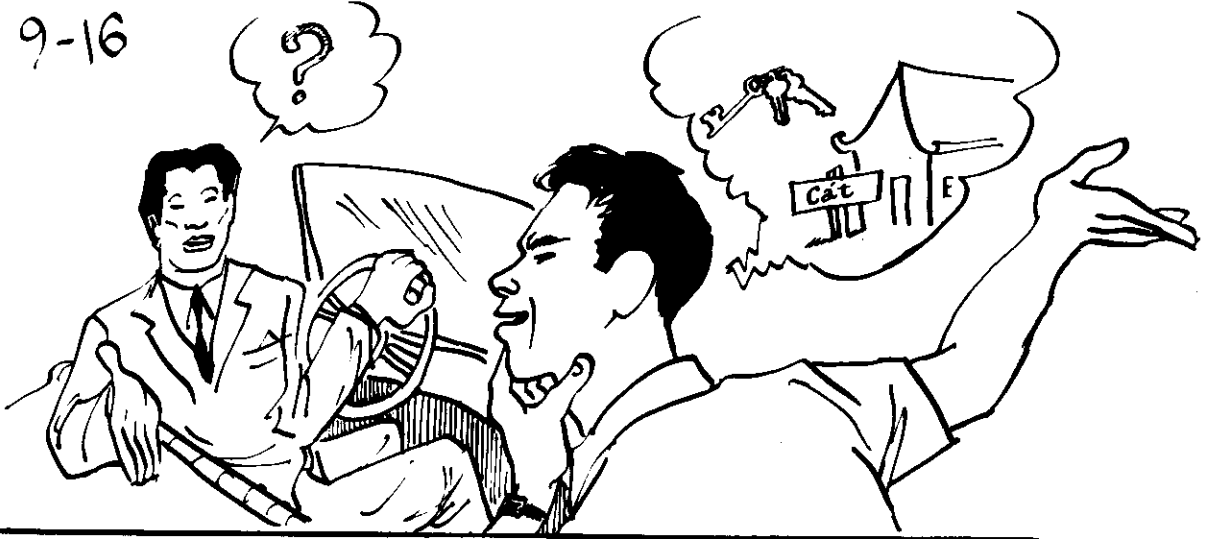
VS. L 20

LESSON 21

1-8



9-16



17-19



Bài thứ hai mươi một

1. Thông: Ông đứng đây làm gì?
2. Nam: Buồn quá, tôi không biết làm sao.
3. T: Ông có chuyện chi vậy?
4. N: Xe của tôi bị bề bánh; xe cũ hư luôn!
5. T: Ông sửa xe chưa?
6. N: Chưa, ngày mai tôi mới sửa.
7. T: Bây giờ xe của ông ở đâu?
8. N: Tôi để ở đường Nguyễn Huệ.
9. T: Bây giờ ông định sao? Ông muốn về nhà không?
10. N: Tôi về nhà sao được?
11. T: Tại sao ông không về nhà được?
12. N: Vì tôi quên chìa khóa ở nhà ông Cát.
13. T: Tạo sao ông hay quên vậy?
14. N: Tôi không biết tại sao.
15. T: Tôi đưa ông đến nhà ông Cát lấy chìa khóa.
16. N: Tôi không muốn làm phiền ông, vì ông phải đi làm.

VS. L 21

17. T: Được, không phiền gì hết. Có xe hơi đi mau
lắm. Nhà ông Cát ở đâu?
18. N: Nhà ông ở số 25, đường Võ Tánh.
19. T: Thôi, chúng ta lên xe đi!

Lesson 21

1. Thông: What are you standing here for?
2. Nam: Oh dear, I don't know what to do.
3. T: What's the matter?
4. N: My car had a blowout; old cars always break down!
5. T: Have you fixed it yet?
6. N: Not yet, I'll fix it tomorrow.
7. T: Where is your car now?
8. N: I left it on Nguyễn Huệ street.

9. T: What do you plan to do now? Do you want to go home?
10. N: How can I go home?
11. T: Why can't you go home?
12. N: Because I forgot my keys at Mr. Cát's house.
13. T: How come you are so forgetful?
14. N: I don't know why.
15. T: Let me take you to Mr. Cát's house to get your keys.
16. N: I don't want to bother you, because you have to go to work.

17. T: Well, it's all right. We can get there very fast
in my car. Where is Mr. Cát's house?
18. N: His house is on 25, Võ Tánh street.
19. T: Well, let's get in the car!

VN. L 21

I. EXPANSION DRILL - (sao?)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Đại-ủy định.</u>	<u>Đại-ủy định sao?</u>
a. Ông làm.	Ông làm sao?
b. Đại-tá nói.	Đại-tá nói sao?
c. Trung-sĩ trả lời.	Trung-sĩ trả lời sao?
d. Cô đọc.	Cô đọc sao?

II. CUED PARTICIPATION DRILL - (sao được?)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>sách/học</u>	<u>Tôi không có sách.</u>	<u>Tôi học sao được.</u>
a. giấy/viết	Tôi không có giấy.	Tôi viết sao được.
b. bị bệnh/đi học	Tôi bị bệnh.	Tôi đi học sao được.
c. còn mệt/lội	Tôi còn mệt.	Tôi lội sao được.
d. chưa làm bài/ đi chơi	Tôi chưa làm bài.	Tôi đi chơi sao được.

III. EXPANSION DRILL - (mới "only then, not ... until")

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Một tôi đi.</u>	<u>Một tôi mới đi.</u>
a. Hôm nay ông tới.	Hôm nay ông mới tới.
b. Thứ hai tiệm mở cửa.	Thứ hai tiệm mới mở cửa.
c. Ba giờ tôi về nhà.	Ba giờ tôi mới về nhà.
d. Tuần sau tôi đi Tây-Ninh.	Tuần sau tôi mới đi Tây-Ninh.

IV. CUED PARTICIPATION DRILL - (mỗi)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>ngủ/mai</u>	<u>Bao giờ ông mới</u> <u>ngủ?</u>	<u>Mai tôi mới ngủ.</u>
a. đi làm/tháng sau	Bao giờ ông mới đi làm?	Tháng sau tôi mới đi làm.
b. được đi chơi/ thứ bảy	Bao giờ ông mới được đi chơi?	Thứ bảy tôi mới được đi chơi.
c. mua xe mới/ tuần sau	Bao giờ ông mới mua xe mới?	Tuần sau tôi mới mua xe mới.
d. hút thuốc/ ăn cơm rồi	Bao giờ ông mới hút thuốc?	Ăn cơm rồi tôi mới hút thuốc.

V. REPETITION DRILL - (use of đưa with verbs of motion)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
a. Tôi đưa chị tôi đi nhà thờ.	Tôi đưa chị tôi đi nhà thờ.
b. Ông Nam đưa ông Bình về nhà.	Ông Nam đưa ông Bình về nhà.
c. Trung-sĩ đưa binh-nhút vô trại lính.	Trung-sĩ đưa binh-nhút vô trại lính.
d. Ông đưa họ đi coi hát bóng.	Ông đưa họ đi coi hát bóng.

VI. CUED PARTICIPATION DRILL - (đưa)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>đi học/</u> <u>bảy giờ</u>	<u>Chứng nào ông đưa</u> <u>ông đi học?</u>	<u>Bảy giờ tôi sẽ đưa</u> <u>ông đi học.</u>
a. ra biển hứng mát/lát nữa	Chứng nào ông đưa ông ra biển hứng mát?	Lát nữa tôi sẽ đưa ông ra biển hứng mát.
b. về nhà/chiều hôm nay	Chứng nào ông đưa ông về nhà?	Chiều hôm nay tôi sẽ đưa ông về nhà.
c. vô trại lính/ thủ tù	Chứng nào ông đưa ông vô trại lính?	Thủ tù tôi sẽ đưa ông vô trại lính.
d. đi mua đồ/ ngày một	Chứng nào ông đưa ông đi mua đồ?	Ngày một tôi sẽ đưa ông đi mua đồ.

VII. CUED PARTICIPATION DRILL 9 (Question ... đưa ... tôi ...?)

- affirmative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>nhà thương</u>	<u>Ai đưa bà tôi nhà</u> <u>thương?</u>	<u>Tôi đưa bà tôi nhà</u> <u>thương.</u>
a. lớp học	Ai đưa bà tôi lớp học?	Tôi đưa bà tôi lớp học.
b. tiệm quần-áo	Ai đưa bà tôi tiệm quần-áo?	Tôi đưa bà tôi tiệm quần-áo.
c. đây	Ai đưa bà tôi đây?	Tôi đưa bà tôi đây.
d. nhà bà Hai	Ai đưa bà tôi nhà bà Hai?	Tôi đưa bà tôi nhà bà Hai.

VS. L 21

NOTE: In all the previous sentences "đem" and "đem ... tôi (đến)" can just as well be used instead of đưa, đưa ... tôi (đến).

If the verbs have an object consisting of only one word, that word comes after đưa or đem and before the verb of motion. If the object consists of two words, they too, usually come between đưa or đem and the verb of motion. If the object consists of a phrase containing three or more words, that phrase can either come between đưa or đem and the verb of motion or after the verb of motion. When both đưa or đem and the verb of motion have objects they correspond to English direct and indirect objects and the order is not variable - the direct object follows đưa or đem and the indirect object follows the verb of motion.

VS. L 21

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Xe của ông có bị bể bánh không?
2. Ông để nón của ông ở đâu?
3. Ông ở đường gì?
4. Ông biết sửa xe hơi không?
5. Ông có hay ăn cơm Tàu không?
6. Ông viết thư về nhà hồi nào?
7. Chìa khoá xe của ông ở đâu?

BÀI TẬP DỊCH

I. Give the Vietnamese equivalents for the English sentences without hesitation:

1. I have to go to school today, but I can't go.
2. Why can't you go?
3. Because my car broke down.
4. I don't want to bother you.
5. The instructor just went up to the classroom.
6. I cannot take them to Mr. Nam's house until tomorrow.
7. What is your house number?

II. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then translate it into English:

1. Xe của tôi hư luôn.
2. Ông hay quên lắm.
3. Có cô chuyện chi vậy?

VS. I 21

4. Tôi đi làm sao được?
5. Trung-sĩ để súng trường ở trong phòng.
6. Tháng sau tôi mới đi Đà-lạt.
7. Bây giờ tôi không biết nói sao.

BÀI TẬP NGHE và TẬP ĐỌC

Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Có một hôm anh Hải và cô Hương đi Vũng Tàu chơi. Anh Hải còn đi học, nhưng cô Hương đi làm được sáu tháng rồi. Cô Hương có một chiếc xe Vespa. Hai người đi chơi xa và thích lắm. Anh Hải và cô Hương tắm ở Vũng Tàu. Trên đường về nhà xe của cô Hương bị bẻ bánh. Cô Hương buồn quá vì ngày sau cô phải đi làm. Cô không biết làm sao cả! Nhưng anh Hải là một người rất (very) giỏi, anh biết sửa xe hơi và cũng biết sửa xe Vespa nữa. Anh Hải đưa cô Hương vô tiệm uống nước, rồi anh ngồi sửa một hồi thì xe lại chạy được. Hai người ra về và cô Hương không buồn nữa.

Câu hỏi:

1. Anh Hải và cô Hương đi Vũng Tàu làm gì?
2. Cô Hương là sanh-viên, phải không?
3. Còn anh Hải là ai?
4. Ai có chiếc xe Vespa?
5. Xe của cô Hương bị bẻ bánh hồi nào?

VS. L 21

6. Tại sao cô Hương buồn?
7. Anh Hải biết sửa xe không?
8. Anh Hải đưa cô Hương đi đâu?
9. Tại sao cô Hương không buồn nữa?

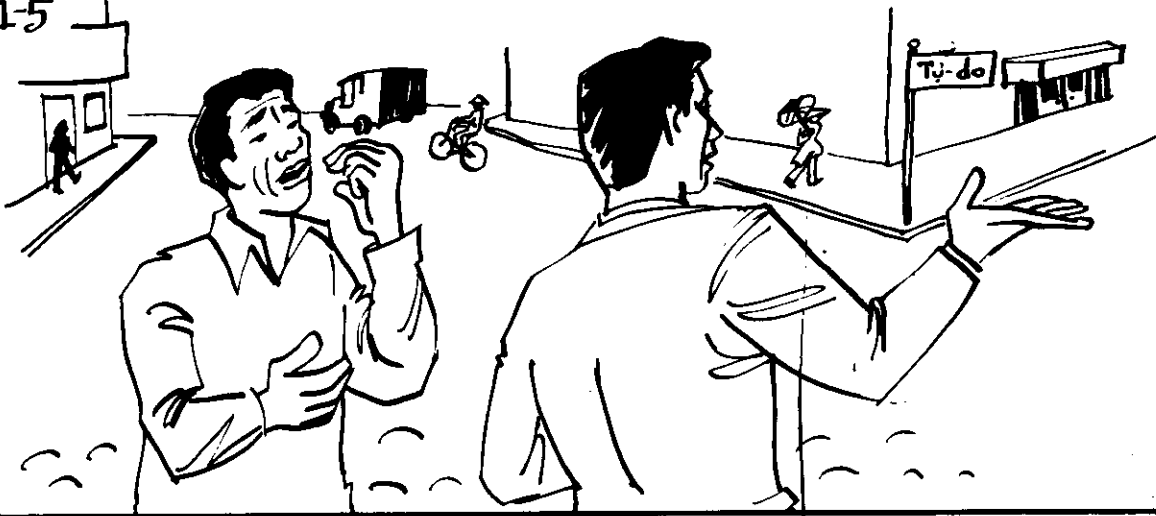
NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vịng

bánh	wheel, tire
bề bánh	punctured tire, flat tire
buồn	sad
Buồn quá!	Oh dear! (It's quite sad!)
Ông có chuyện chi vậy?	What's wrong?
đề	to put, leave, set
đưa ... tới (đến)	to take somebody to some place
đường	street, road
hay	often
hư	out of order, to break down
không ... gì hết	không ... gì cả; not ... at all
(làm) phiền	to bother, to trouble
lên	to get on, to get in (when one must step up), to go up
luôn	always, often
mới	only then, not ... until
... sao	how?. what manner?
số	number
sửa	to repair

LESSON 22

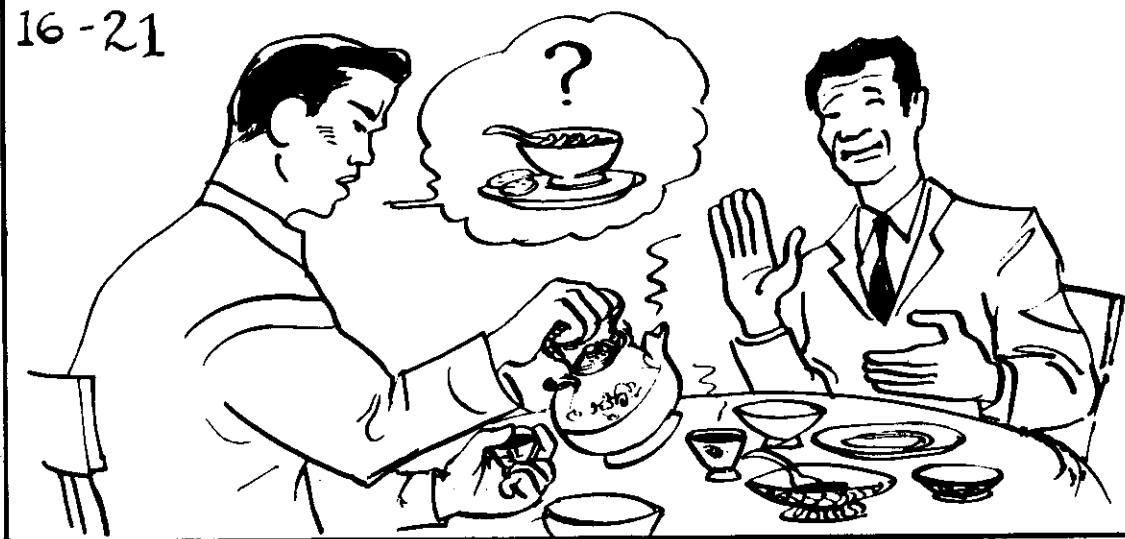
1-5



6-15



16-21



Bài thứ hai mươi hai

1. Nam: Ông Hải ăn cơm chưa?
2. Hải: Chưa, tôi chưa ăn cơm.
3. N: Chúng ta đi ăn cơm tiệm đi!
4. H: Dạ. Ông muốn ăn ở tiệm nào?
5. N: Tôi muốn ăn ở tiệm của chú tôi ở đường Tự-do.
6. Người hầu bàn:
Chào các ông. Hôm nay các ông ăn món chi?
7. N: Tôi muốn ăn thịt gà.
8. H: Anh có thịt bò không?
9. NHB: Dạ, chúng tôi có thịt bò xào. Các ông dùng cơm không?
10. N: Có chứ.
11. NHB: Các ông uống rượu không? Rượu ngon lắm.
12. N: Cho tôi một ve rượu chất đồ.
13. (Ông Nam và ông Hải ăn cơm và uống rượu.)
14. N: Xin ông đừng làm khách.
15. H: Dạ, tôi không làm khách đâu.

16. N: Ông uống chỉ không?
17. H: Dạ, tôi muốn uống nước trà.
18. N: Ông uống trà tàu hay trà Huế?
19. H: Tôi muốn uống trà tàu.
20. N: Mời ông ăn đồ tráng miệng.
21. H: Dạ không, tôi no lắm rồi. Cảm ơn ông!

VS. L 22

Lesson 22

1. Ham: Mr. Hài, have you eaten yet?
2. Hài: No, I haven't.
3. N: Let's go to the restaurant.
4. H: Which restaurant do you want to eat at?
5. N: I want to eat at my uncle's restaurant on Ty-do street.

6. The waiter: Good-day gentlemen. What will you have today?

7. N: I'll have chicken.
8. H: Do you have beef?
9. The waiter: Yes, we have beef sautéed. Do you want rice?
10. N: Yes, certainly.
11. The waiter: Do you want wine? It's a very good wine.
12. N: Give me one bottle of red wine.

13. (Mr. Nam and Mr. Hài eat and drink.)

14. N: Please, help yourself.
15. H: Thank you, I am.

VS. L 22

16. N: Would you like something to drink?
17. H: Yes, I want some tea.
18. N: Do you want Chinese tea or Huā tea?
19. H: I want Chinese tea.
20. N: Please have some dessert.
21. H: No, thank you. I've had plenty.

VS. L 22

PATTERN DRILL

I. EXPANSION DRILL - (đừng - "don't, let's not")

Instructor

Student

MODEL: Xin ông hát nữa.

Xin ông đừng hát nữa.

a. Xin bà mở cửa ra.

Xin bà đừng mở cửa ra.

b. Chúng ta nói lớn quá.

Chúng ta đừng nói lớn quá.

c. Xin ông đứng lên.

Xin ông đừng đứng lên.

d. Chúng ta uống rượu mạnh.

Chúng ta đừng uống rượu mạnh.

II. TRANSFORMATION DRILL

a. Instructor: Please, don't ...

b. Student #1: I (or we) don't ...

c. Student #2: He, she (or they) don't ...

Instructor

Student #1

Student #2

MODEL: Xin ông

Tôi không đi.

Ông không đi.

đừng đi.

a. Xin các ông

Chúng tôi không

Các ông (họ) không

đừng hút thuốc. hút thuốc.

hút thuốc.

b. Xin cô đừng

Tôi không lấy sách

Cô không lấy sách

lấy sách ra.

ra.

ra.

c. Xin các bà

Chúng tôi không mua

Các bà (họ) không

đừng mua gạo

gạo nữa.

mua gạo nữa.

nữa.

d. Xin các cô và

Chúng tôi không đọc

Họ không đọc báo

các ông đừng

báo bây giờ.

bây giờ.

đọc báo bây

giờ.

VS. L 22

III. EXPANSION DRILL

A. ... không ... đâu

Instructor

Student

- MODEL: Tôi không uống rượu. Tôi không uống rượu đâu.
- a. Cô không muốn chạy đua. Cô không muốn chạy đua đâu.
- b. Chúng tôi không làm khách. Chúng tôi không làm khách đâu.
- c. Họ không thấy được. Họ không thấy được đâu.
- d. Trời không nóng lắm. Trời không nóng lắm đâu.

B. ... chưa ... đâu

- MODEL: Ông chưa tắm. Ông chưa tắm đâu.
- a. Tôi chưa mệt. Tôi chưa mệt đâu.
- b. Họ chưa coi hình đó. Họ chưa coi hình đó đâu.
- c. Các ông chưa no. Các ông chưa no đâu.
- d. Chúng tôi chưa đi ra Chúng tôi chưa đi ra
biển. biển đâu.

IV. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

Instructor

Student #1

Student #2

- MODEL: đi Pleiku Anh đi Pleiku không? Tôi không đi Pleiku
đầu.
- a. hút thuốc Anh hút thuốc không? Tôi không hút thuốc
đầu.
- b. Ảnh đi học Ảnh đi học được Ảnh không đi học
được không? được đâu.

- | | | | |
|----|------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| c. | các ông ăn
lót lòng | Các ông ăn lót lòng
không? | Chúng tôi không ăn
lót lòng đâu. |
| d. | họ nghe tin-
tức | Họ nghe tin-tức
không? | Họ không nghe tin-
tức đâu. |

V. CUED PARTICIPATION DRILL - (Question-negative answer)

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL. <u>Ông no</u>	<u>Ông no chưa?</u>	<u>Ông chưa no đâu.</u>
a. họ về nhà	Họ về nhà chưa?	Họ chưa về nhà đâu.
b. ông mệt	Ông mệt chưa?	Tôi chưa mệt đâu.
c. các ông muốn nghỉ	Các ông muốn nghỉ chưa?	Các ông chưa muốn nghỉ đâu.
d. họ biết	Họ biết chưa?	Họ chưa biết đâu.

NOTE: The final particle đâu is used to assure of the content (negative) when the predication has either không or chưa. The subject may be either first or third person.

VI. EXPANSION DRILL - (có đâu)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Tôi đọc báo.</u>	<u>Tôi có đọc báo đâu.</u>
a. Các ông mua rượu chất đổ.	Các ông có mua rượu chất đổ đâu.
b. Chúng tôi tập lộn.	Chúng tôi có tập lộn đâu.
c. Họ nói được tiếng Tàu.	Họ có nói được tiếng Tàu đâu.
d. Ông Nam viết thơ.	Ông Nam có viết thơ đâu.

VS. L 22

VII. EXPANSION DRILL - (đầu có)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Bình nhứt đi gác.</u>	<u>Bình nhứt đầu có đi gác.</u>
a. Chúng tôi đi coi hát bóng.	Chúng tôi đầu có đi coi hát bóng.
b. Bà Ba nghỉ luôn.	Bà Ba đầu có nghỉ luôn.
c. Tôi quen ông Hai.	Tôi đầu có quen ông Hai.
d. Cái đèn kia xấu.	Cái đèn kia đầu có xấu.

NOTE: These two forms có đầu and đầu có are used interchangeably though đầu có is the most frequent form in the South. They both deny or negate a statement. The subject may be first, second or third person. Note that in the form có đầu, có precedes the main verb or the adjective and đầu is in final position, whereas đầu có must be placed immediately before the main verb or the adjective.

VIII. DRILL - (chỗ!)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
A. MODEL: <u>Tôi biết.</u>	<u>Tôi biết chỗ!</u>
a. Ông hiền.	Ông hiền chỗ.
b. Chúng tôi đi hứng mát.	Chúng tôi đi hứng mát chỗ.
c. Cô nói đúng.	Cô nói đúng chỗ.
d. Họ học giỏi.	Họ học giỏi chỗ.

- B. MODEL: Chúng ta về nhà. Chúng ta về nhà chỗ!
- a. Chúng ta đi bằng xe hơi. Chúng ta đi bằng xe hơi chỗ!
- b. Chúng ta đi ăn cơm tiệm. Chúng ta đi ăn cơm tiệm chỗ!
- c. Chúng ta học lại bài thủ
chín. Chúng ta học lại bài thủ
chín chỗ!
- d. Chúng ta giặt quần-áo. Chúng ta giặt quần-áo chỗ!
-
- C. MODEL: Anh nghĩ đi. Anh nghĩ đi chỗ!
- a. Anh trả lời đi. Anh trả lời đi chỗ!
- b. Các ông tập nói tiếng
Việt đi. Các ông tập nói tiếng Việt
đi chỗ!
- c. Ông Cao đi hớt tóc đi. Ông Cao đi hớt tóc đi chỗ!
- d. Anh sửa xe đi. Anh sửa xe đi chỗ!

NOTE: The particle chỗ! occurring at the end of a sentence denotes that the speaker wishes to affirm - with certainty or hopefulness - a statement, proposal or command.

IX. TRANSFORMATION DRILL - (mời)

<u>Instructor</u>	<u>Student</u>
MODEL: <u>Xin ông ngồi đây.</u>	<u>Mời ông ngồi đây.</u>
a. Xin bà vô đây.	Mời bà vô đây.
b. Xin cô tới tiệm này.	Mời cô tới tiệm này.
c. Xin đại-tá lên lớp học.	Mời đại-tá lên lớp học.
d. Xin các ông đi với chúng tôi.	Mời các ông đi với chúng tôi.

VS. L 22

X. TRANSFORMATION DRILL

- a. Instructor: Please ...
- b. Student #1: I (or we) ...
- c. Student #2: He, she (or they) ...

<u>Instructor</u>	<u>Student #1</u>	<u>Student #2</u>
MODEL: <u>Mời bà</u> <u>dùng cơm.</u>	<u>Tôi ăn cơm.</u>	<u>Bà ăn cơm.</u>
a. Mời ông dùng một ly rượu ngon.	Tôi uống một ly rượu ngon.	Ông uống một ly rượu ngon.
b. Mời các cô đi coi hát bóng.	Chúng tôi đi coi hát bóng.	Các cô (họ) đi coi hát bóng.
c. Mời đại-ủy dùng thịt bò xào.	Tôi ăn thịt bò xào.	Ông ăn thịt bò xào.
d. Mời các bà dùng đồ tráng miệng.	Chúng tôi ăn đồ tráng miệng.	Các bà (họ) ăn đồ tráng miệng.
e. Mời cô dùng trà Huế.	Tôi uống trà Huế.	Cô uống trà Huế.
f. Mời các ông dùng trà Tàu.	Chúng tôi uống (nước) trà Tàu.	Các ông (họ) uống (nước) trà Tàu.

NOTE: Dùng meaning "to eat or to drink" is used when the subject is not the speaker himself.

VS. L 22

BÀI TẬP NÓI

Answer the following questions orally:

1. Ông thích đi ăn cơm tiệm hay ăn cơm ở nhà?
2. Ông có hay đi ăn cơm tiệm không?
3. Trưa ông ăn mấy món?
4. Mấy giờ ông ăn cơm tối?
5. Ông có hay ăn đồ trắng miệng không?
6. Ông thích uống rượu hay uống nước trà?
7. Ông thích ăn ở tiệm nào nhất?

BÀI TẬP DỊCH

I. First repeat the Vietnamese sentence after the instructor, then give the English equivalent.

1. Xin ông cho tôi một ly rượu chát đồ.
2. Mời ông dùng cơm với chúng tôi.
3. Ông no chưa?
4. Rượu chát trắng có ngon bằng rượu chát đồ không?
5. Chúng ta vô tiệm ăn này đi.
6. Tôi đâu có mượn sách của ông.
7. Cô Thu không hút thuốc đâu.

II. Give the Vietnamese equivalents for the following English sentences without hesitation:

1. My uncle gives me a new hat.
2. Please, don't shoot anymore.
3. This dish is very delicious.

4. Let's not go in here.
5. I don't want to sit down yet
6. I shall give you a dictionary.
7. He is not going to the hospital, today.

BÀI TẬP NGHE và TẬP ĐỌC

Listen to the narrative first for auditory comprehension, then read it through at normal speed.

Answer the questions on the narrative orally.

Một ngày thứ bảy có ba người lính Mỹ đi ăn cơm tiệm ở đường Tự-Do, Sài-gòn. Ba ông vào một tiệm ăn Việt-Nam vì các ông thích ăn cơm Việt-Nam. Các ông đói (hungry) lắm, nhưng không biết ăn món chi. Họ hỏi người hầu bàn:

- Tiệm này có món chi ngon nhứt?
- (Người hầu bàn) Dạ chúng tôi có nhiều món ngon lắm. Thưa ba ông muốn ăn thịt bò xào và thịt gà quay (roasted chicken) không?
- (Lính) Ngon lắm, phải không?
- (NHB) Dạ. Các ông nói đúng lắm.
- (NHB) Các ông dùng rượu la-ve (beer) ba mươi ba không?
- (Lính) Dạ không, cảm ơn anh. Xin anh cho chúng tôi nước trà.
- (NHB) Chúng tôi có trà Tàu và trà Huế, các ông muốn dùng trà nào?

- (Linh) Trà Huế.

Ăn cơm rồi ba người lính Mỹ ra về. Các ông muốn đi coi hát bóng, nhưng hôm đó không có phim gì hay cả.

Câu hỏi:

1. Ba người lính Mỹ đi ăn cơm tiệm ở đâu?
2. Các ông có thích ăn cơm Việt-Nam không?
3. Họ có đói không?
4. Tiệm ăn này có món chi ngon không?
5. Các ông ăn món chi?
6. Tiệm ăn này có rượu gì?
7. Ba người lính Mỹ muốn uống chi?
8. Ăn cơm rồi họ đi đâu?
9. Tại sao họ không đi coi hát bóng?

NOTE: Practice reading the narrative at home, until you can go through it with perfect ease and fluency.

Ngũ-vụng

chát	bitter, acrid
chớ	final particle of emphasis
có chớ!	of course, certainly
chú	uncle (father's younger brother)
(chưa) không ... đâu	final particle "đâu" is used to emphasize negation
đồ tráng miệng	dessert
dùng	(basically means "to use") here, a polite term for "to eat or to drink"
đừng	don't
đừng làm khách	idiomatic expression - lit. "don't act like a guest"), make yourself at home
khách	guest
mời	to invite, please ...
món (ăn)	dish (of food)
ngon	delicious, delectable
người hầu bàn	waiter, waitress
no	full (as opposite of hungry)
nước trà	tea
rượu	any alcoholic beverage
thịt gà	chicken (meat)
tiệm	store, shop
tiệm ăn	restaurant
ăn cơm tiệm	to eat at the restaurant
uống	drink
xào	sautéed
xin	to ask, to beg, (please ...)